Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tháng 5 và 6 tháng năm 2018

(Chi tiết ngành, thành phần)

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2018				Thực hiện 06 tháng năm 2017	So sánh (%)	
	Thực hiện tháng 4/2018	Ước tháng 5/2018	Cộng dồn 05 tháng năm 2018	Cộng dồn 06 tháng năm 2018		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6=2/1	7=4/5
Tổng số	**2.166.409,3**	**2.196.473,9**	**10.898.957,9**	**13.161.326,0**	**11.897.205,3**	**101,39**	**110,63**
I. Phân theo loại hình kinh tế							
1. Kinh tế Nhà nước	205.336,0	205.488,0	967.271,0	1.178.923,6	1.164.146,0	100,07	101,27
2. Kinh tế tập thể	1.795,0	1.816,7	8.524,6	10.395,8	10.638,5	101,21	97,72
3. Kinh tế cá thể	991.625,1	1.012.800,5	5.131.308,4	6.174.492,9	5.571.332,2	102,14	110,83
4. Kinh tế tư nhân	949.772,3	957.784,1	4.696.598,4	5.683.116,0	5.035.944,3	100,84	112,85
5. Kinh tế vốn đầu tư nước ngoài	17.880,9	18.584,6	95.255,5	114.397,6	115.144,3	103,94	99,35
II. Phân theo ngành kinh tế					-		
1. Thương nghiệp	1.889.629,8	1.916.984,5	9.546.772,8	11.521.266,8	10.396.009,1	101,45	110,82
2. Lưu trú và ăn uống	186.888,1	190.136,7	915.279,6	1.111.120,4	1.030.906,3	101,74	107,78
3. Du lịch lữ hành	4.002,0	3.842,0	13.934,0	17.891,3	19.086,0	96,00	93,74
4. Dịch vụ	85.889,4	85.510,7	422.971,5	511.047,5	451.203,9	99,56	113,26